

Số: 35 /2016/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 05 tháng 7 năm 2016

SỞ TƯ PHÁP TỈNH NINH THUẬN

ĐẾN Số: 3392
Ngày: 07/7
Chuyên: PHỤ XÁC ĐỊNH
Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp,
đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Thực hiện Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1454/TTr-SLĐTBXH ngày 29/6/2016 và Báo cáo kết quả thẩm định văn bản số 843/BC-STP ngày 16/6/2016 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng:

Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, gồm: Mức hỗ trợ chi phí đào tạo; mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

2. Đối tượng áp dụng:

Các nhóm đối tượng được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng quy định cụ thể như sau:

- a) Đối tượng 1: Người khuyết tật.
- b) Đối tượng 2: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
- c) Đối tượng 3: Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.

d) Đối tượng 4: Người thuộc hộ cận nghèo.

đ) Đối tượng 5: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn không thuộc các đối tượng quy định tại các Điểm a, b, c, d của Khoản 1 Điều này.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

1. Người học đăng ký tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được lựa chọn nghề học, cơ sở đào tạo. Việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người học được thực hiện thông qua cơ sở đào tạo tổ chức khóa đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

2. Trường hợp người học đồng thời thuộc các đối tượng nêu tại các Điểm a, b, c, d, đ của Khoản 2 Điều 1 Quyết định này chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất.

3. Mỗi người chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần theo chính sách quy định tại Quyết định này. Những người đã được hỗ trợ đào tạo theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ đào tạo theo chính sách quy định tại Quyết định này. Riêng những người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi việc làm theo chính sách quy định tại Quyết định này, nhưng tối đa không quá 03 lần.

Điều 3. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo

1. Mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng được quy định trong phụ lục danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng ban hành kèm theo quyết định này.

2. Riêng ngư dân học các nghề: Vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới, kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên được hỗ trợ 100% chi phí đào tạo và thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ.

3. Đối với những nghề có chi phí đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ tối đa quy định tại Điều này, các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, cơ sở đào tạo chủ động xây dựng phương án huy động nguồn kinh phí bổ sung từ ngân sách địa phương, hỗ trợ của doanh nghiệp, đóng góp của người học và nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác để bảo đảm chi phí đào tạo.

Điều 4. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại

1. Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

2. Mức hỗ trợ:

a) Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

b) Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

Điều 5. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, gồm:

- a) Ngân sách trung ương;
- b) Ngân sách địa phương;
- c) Kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động tài trợ hợp pháp khác.

Điều 6. Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người học

1. Người học làm đơn đăng ký học nghề gửi tới cơ sở đào tạo đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp do mình lựa chọn.

2. Cơ sở đào tạo căn cứ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo, hợp đồng đặt hàng được giao và số lượng người học thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo theo quy định của Quyết định này, tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người học và thanh toán tiền ăn, tiền đi lại cho người học thuộc đối tượng quy định tại Điều 4 Quyết định này ngay trong thời gian đào tạo.

3. Cơ sở đào tạo quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo với cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên cơ sở khối lượng và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng đặt hàng đào tạo.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao nhiệm vụ đối với Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố Phan Rang - Tháp Chàm tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

a) Tổ chức triển khai thực hiện các chính sách quy định tại Quyết định này. Căn cứ kế hoạch đào tạo được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, tiến hành giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng đào tạo đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp và các cơ sở khác có đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp, trong đó ưu tiên giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng đào tạo đối với doanh nghiệp thực hiện tuyển người vào đào tạo để làm việc cho doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng. Việc đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

b) Chịu trách nhiệm về kết quả, hiệu quả đào tạo nghề trên địa bàn.

c) Định kỳ 6 tháng, hằng năm tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện, kết quả, hiệu quả đào tạo gửi Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì, phối hợp Sở ban ngành, các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận hằng năm, 5 năm.

b) Hướng dẫn các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng xây dựng kế hoạch, dự toán nhu cầu kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng hằng năm, 5 năm; tổng hợp nhu cầu kinh phí gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để trình Ủy ban nhân dân tỉnh đưa vào dự toán ngân sách Nhà nước.

c) Chủ trì, phối hợp Sở ban ngành, các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện hỗ trợ đào tạo.

d) Định kỳ 6 tháng, hằng năm tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện, kết quả, hiệu quả đào tạo gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lồng ghép, bố trí các nguồn vốn đầu tư phát triển từ các chương trình, đề án để hỗ trợ đào tạo theo quy định.

b) Phối hợp Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán, phân bổ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương để tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo chính sách quy định tại Quyết định này và Luật Ngân sách nhà nước.

4. Sở Tài chính:

a) Chủ trì phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán, phân bổ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương để tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo chính sách quy định tại Quyết định này và Luật Ngân sách nhà nước.

b) Phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

5. Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh, Báo Ninh Thuận: Có chuyên mục tuyên truyền về hướng nghiệp, đào tạo nghề, tạo việc làm đối với người lao động.

6. Trách nhiệm của cơ sở đào tạo trong thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng:

a) Tổ chức tuyển sinh, đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người học theo hợp đồng đặt hàng, nhiệm vụ đào tạo được giao theo đúng quy định về giáo dục nghề nghiệp.

b) Bố trí thời gian, địa điểm, tiến độ đào tạo linh hoạt phù hợp với nghề đào tạo, quy trình sản xuất, chu trình sinh trưởng của cây trồng vật nuôi và điều kiện của người học.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời việc hỗ trợ đào tạo đối với người học theo quy định của Quyết định này.

d) Quản lý và chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo theo quy định của pháp luật.

đ) Báo cáo kết quả, hiệu quả đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo với cơ quan giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng đào tạo và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi tổ chức đào tạo.

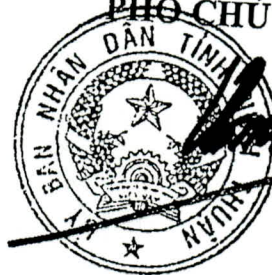
Điều 8. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 quy định nội dung và mức chi hỗ trợ cho lao động nông thôn học nghề đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 07/3/2016 về việc phê duyệt mức chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2015-2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ul

- Như Điều 8;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Cục Công nghệ thông tin - Bộ Tư pháp;
- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Dạy nghề (Bộ LĐTBXH);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PVP (HTMN), KTN, TH;
- TT. HĐND các huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm tin học - Công báo;
- Lưu: VT, KGVX. NVT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Bình



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục
DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO, MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG
NGHỀ, MỨC HỖ TRỢ CỤ THỂ ĐỐI VỚI TỪNG NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Ngành nghề đào tạo	Thời gian đào tạo		Mức chi phí đào tạo cho từng nghề theo từng nhóm đối tượng (nghìn đồng/người/ khóa học)				
		Tuần	Giờ	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5
A	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP							
I	Danh mục nghề được Bộ nông nghiệp và PTNT phê duyệt chương trình							
1	Chẩn đoán nhanh bệnh động vật thủy sản	19	760	5.383	4.000	3.000	2.500	2.000
2	Trồng điều	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
3	Trồng dâu, nuôi tằm	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
4	Chế biến chè xanh, chè đen	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
5	Trồng lúa năng suất cao	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
6	Trồng mía đường	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
7	Trồng hồ tiêu	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
8	Trồng ngô	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
9	Sản xuất thức ăn hỗn hợp chăn nuôi	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
10	Nhân giống cây ăn quả	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
11	Quản lý dịch hại tổng hợp	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
12	Sản xuất muối biển	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
13	Nhân giống lúa	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
14	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
15	Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
16	Sử dụng thiết bị điện tử phổ biến trên tàu cá	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
17	Trồng cà phê	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
18	Trồng và nhân giống nấm	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
19	Vi nhân giống cây lâm nghiệp	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
20	Trồng chè	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
21	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
22	Vi nhân giống hoa	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
23	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
24	Quản lý công trình thủy nông	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
25	Sửa chữa bơm điện	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
26	Trồng cây có múi	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
27	Trồng thanh long	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
28	Trồng ca cao xen dừa	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
29	Trồng vải, nhãn	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000

30	Trồng khoai lang, sắn	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
31	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
32	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
33	Trồng rừng đước kết hợp nuôi tôm	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
34	Chế biến sản phẩm từ thịt gia súc	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
35	Chế biến sản phẩm từ đậu nành	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
36	Chế biến nước mắm	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
37	Trồng cây bông vải	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
38	Chế biến sản phẩm từ bột gạo	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
39	Sơ chế và bảo quản cà phê	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
40	Sản xuất muối công nghiệp	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
41	Sửa chữa máy nông nghiệp	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
42	Vận hành máy gặt đập liên hợp	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
43	Điều khiển tàu cá	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
44	Lắp ráp và sửa chữa ngư cụ	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
45	Đánh bắt hải sản xa bờ bằng lưới kéo	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
46	Nuôi cá tra, cá ba sa	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
47	C.Biến cá tra, cá ba sa đông lạnh xuất khẩu	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
48	Nuôi dê, thỏ	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
49	Trồng rau hữu cơ	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
50	Trồng hoa lily, hoa loa kèn	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
51	Trồng và sơ chế gừng, nghệ	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
52	Trồng chuối	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
53	Trồng hồi, quế, sả lấy tinh dầu	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
54	Đánh bắt hải sản bằng lưới rê	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
55	Vận hành, bảo trì máy tàu cá	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
56	Nuôi cá bông tượng	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
57	Câu vàng cá ngừ đại dương	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
58	Chế biến nhuyễn thể hai mảnh vỏ đông lạnh	12	480	3.400	2.700	2.350	2.175	2.000
59	Trồng rau an toàn	11	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
60	Sơ chế mù cao su	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
61	Sản xuất nông lâm kết hợp	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
62	Trồng và K.Thác một số cây dưới tán rừng	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
63	Nuôi tôm sú	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
64	Nuôi tôm thẻ chân trắng	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
65	Nuôi ba ba	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
66	Nuôi cua biển	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
67	Nuôi cá lồng bè trên biển	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
68	Chế biến tôm xuất khẩu	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
69	Sản xuất đồ mộc từ ván nhân tạo	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
70	Bảo tồn, trồng và làm giàu rừng tự nhiên	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
71	Trồng và khai thác rừng trồng	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
72	Sản xuất, kinh doanh cây giống lâm nghiệp	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
73	Khuyến nông lâm	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
74	Trồng hoa lan	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
75	Trồng đậu tương, lạc	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
76	Nuôi ong mật	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
77	Mua bán, bảo quản phân bón	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
78	Sản xuất giống một số loài cá nước ngọt	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950

79	Ươm giống và nuôi tu hải	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
80	Ươm giống và nuôi ngao	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
81	Trồng cây làm gia vị (hành, tỏi, ớt)	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
82	Nhân giống và trồng khoai tây	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
83	Trồng bầu, bí, dưa	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
84	Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
85	Trồng tre lấy măng	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
86	★ Sản xuất cây giống cao su, cà phê, hồ tiêu	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
87	Trồng nho	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
88	SX tinh bột dong riềng và làm miến dong	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
89	Chế biến hải sản khô	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
90	Chế biến rau quả	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
91	Trồng lúa cạn	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
92	Nhân giống và trồng tràm trên đất ngập, phèn	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
93	Trồng sầu riêng, măng cụt	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
94	Nuôi tôm càng xanh	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
95	Trồng keo, bồ đề, bạch đàn làm nguyên liệu giấy	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
96	Trồng cây lâm sản ngoài gỗ (song, mây...)	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
97	Nuôi cá rô đồng	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
98	Nuôi cua đồng	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
99	Sản xuất giống tôm sú	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
100	Sản xuất giống và nuôi hàu thái bình dương	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
101	Chăn nuôi cừu	12	440	3.315	2.633	2.291	2.121	1.950
II	Danh mục nghề bổ sung theo đặc thù tỉnh Ninh Thuận							
1	Kỹ thuật nuôi cá kiếng	12	300	3.060	2.430	2.115	1.958	1.800
2	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mít	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
3	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mi	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
4	Kỹ thuật trồng nho an toàn	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
5	Kỹ thuật trồng táo	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
6	Kỹ thuật trồng tỏi	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
7	Kỹ thuật trồng măng tây xanh	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
8	Kỹ thuật nuôi trùn	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
9	Kỹ thuật nuôi bò, dê, cừu vỗ béo	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
10	Kỹ thuật nuôi bò	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
11	Kỹ thuật nuôi dê, cừu	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
12	Kỹ thuật trồng rong sụn	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
13	Kỹ thuật nuôi cá bóng trổng	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
14	Kỹ thuật nuôi cá trê lai	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
15	Kỹ thuật nuôi lươn	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
16	Kỹ thuật nuôi cá chình	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
17	Kỹ thuật nuôi cá lóc	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
18	Kỹ thuật nuôi cá chim vây vàng (nước lợ)	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
19	Kỹ thuật nuôi cá lăng nha	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
20	Kỹ thuật nuôi ốc hương	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900

17	Nghiệp vụ Bếp	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
	Nghiệp vụ Lễ tân	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
	Nghiệp vụ Bàn	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
	Nghiệp vụ Pha chế	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
	Hướng dẫn viên du lịch	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
22/7	Làm bánh kem	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
23	Cắm hoa-kết hoa	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
24	Lái xe 3 bánh	4	112	1.020	810	705	652,5	600
III	Tiểu thủ công nghiệp							
1	Tranh cát	24	600	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000
2	Kỹ thuật trang điểm, cắt tóc	16	400	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000
3	Dệt thổ cẩm	12	384	4.781	3.348	2.574	2.187	1.800
4	Sản xuất gốm mỹ nghệ	12	384	4.781	3.348	2.574	2.187	1.800
5	Dệt chiếu cói	12	384	4.781	3.348	2.574	2.187	1.800
6	Thủ công mỹ nghệ từ gỗ, đá	12	384	4.781	3.348	2.574	2.187	1.800
7	Thủ công mỹ nghệ sò, ốc	12	300	4.781	3.348	2.574	2.187	1.800
8	In lụa	12	300	4.781	3.348	2.574	2.187	1.800
9	Đính kết cườm	12	300	4.781	3.348	2.574	2.187	1.800
10	Thêu máy	12	300	4.781	3.348	2.574	2.187	1.800
11	Đan, mây, tre, lát	12	300	6.000	3.348	2.574	2.187	1.800
12	Thêu tay	12	300	6.000	3.348	2.574	2.187	1.800
13	Sản xuất chổi	08	200	2.448	1.824	1.512	1.356	1.200
14	Sản xuất đũa	08	200	2.448	1.824	1.512	1.356	1.200

21	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây điều	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
22	Kỹ thuật trồng lúa nước	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
23	Kỹ thuật nuôi gà thả vườn	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
24	Kỹ thuật trồng cây bắp	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
25	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mía	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
26	Kỹ thuật trồng hành	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
27	Kỹ thuật trồng cây gia vị	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
28	Kỹ thuật trồng đậu xanh	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
29	Kỹ thuật trồng cỏ	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
30	Kỹ thuật trồng nha đam	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
31	Kỹ thuật trồng mè	6	150	1.530	1.215	1.058	979	900
32	Thuyền, máy trường - Hạng 4	4	140 (tiết)	2.550	2.025	1.763	1.631	1.500
33	Thuyền, máy trường - Hạng 5	4	90 (tiết)	2.040	1.620	1.410	1.305	1.200
34	Thuyền, máy trường - Hạng nhỏ	4	45 (tiết)	1.700	1.350	1.175	1.088	1.000
35	Thuyền viên	4	35 (tiết)	850	675	588	544	500
B	LĨNH VỰC PHI NÔNG NGHIỆP							
I	Công nghiệp - xây dựng							
1	Kỹ thuật xây dựng (nề)	20	500	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000
2	Mộc dân dụng	16	400	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000
3	Kỹ thuật Hàn	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
4	Điện công nghiệp	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
5	Điện tử công nghiệp	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
6	Điện dân dụng	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
7	Điện tử dân dụng	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
8	Điện lạnh	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
9	Sản xuất gạch	4	100	1.020	810	705	652,5	600
II	Thương mại - dịch vụ							
1	Dược tá	48	1.200	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000
2	Lái xe hạng B2	13	588	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000
3	Lái xe hạng C	20	920	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000
4	Sửa chữa xe máy	20	500	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000
5	Sửa chữa điện thoại di động	16	400	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000
6	Chế biến thủy sản	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
7	Máy dân dụng	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
8	Máy công nghiệp	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
9	Nghiệp vụ du lịch, nhà hàng	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
10	Sửa chữa máy tàu thủy	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
11	Sửa chữa ráp ráp máy tính	12	300	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000
12	Đan len	12	300	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000
13	Ráp len	12	300	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000
14	Kết tóc giả	12	300	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000
15	Lái máy kéo	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800
16	Nghiệp vụ Buồng	12	300	4.896	3.348	2.574	2.187	1.800